TCVN **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

TCVN 13814:2023

Xuất bản lần 1

TRUY XUẤT NGUỒN GỐC – YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG NƯỚC QUẢ

Traceability –
Requirements for supply chain of fruit juice

HÀ NỘI – 2023

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 5
Lời giới thiệu 6
1 Phạm vi áp dụng 7
2 Tài liệu viện dẫn 7
3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt 8
4 Bối cảnh của chuỗi cung ứng 9
4.1 Nhu cầu truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng 9
4.2 Vai trò của các bên tham gia chuỗi cung ứng 9
5 Đối tượng truy xuất 10
5.1 Tổng quan về đối tượng truy xuất 10
5.2 Định danh đối tượng truy xuất 11
5.3 Ghi nhãn đối tượng truy xuất 12
5.4 Mã vạch được sử dụng tại điểm bán hàng 13
5.5 Ghi nhãn thùng hàng và ghi nhãn đơn vị logistic 13
5.6 Thu thập dữ liệu tự động về đối tượng truy xuất 14
6 Dữ liệu truy xuất nguồn gốc 14
6.1 Tổng quan về dữ liệu truy xuất nguồn gốc 14
6.2 Các phần tử dữ liệu chính 14
6.3 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở trồng trọt 14
6.4 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chế biến 15
6.5 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chiết rót 20
6.6 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với nhà phân phối và nhà bán buôn 21
6.7 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống 21
7 Sự kiện theo dõi trọng yếu 21
7.1 Khái quát 21
7.2 Thu hái 21
7.3 Vận chuyển quả nguyên liệu đến cơ sở chế biến 21
7.4 Chuẩn bị vật liệu bao gói 22
7.5 Chế biến nước quả 22

7.6 Vận chuyển nước quả đến cơ sở chiết rót 22
7.7 Vận chuyển thành phẩm 22
7.8 Tiếp nhận thành phẩm 22
7.9 Bán thành phẩm tại điểm tiêu thụ 23
7.10 Loại bỏ hoặc tiêu hủy thành phẩm 23
8 Phần tử dữ liệu chính 23
8.1 Khái quát 23
8.2 Dữ liệu gốc GLN và dữ liệu gốc GTIN 23
8.3 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc trong các bước của quá trình sản xuất, kinh doanh 23
9 Dữ liệu nội bộ bổ sung để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc 24
9.1 Vật liệu nhân giống 24
9.2 Phân bón 24
9.3 Bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật 24
9.4 Phương pháp tưới tiêu 24
9.5 Thu hoạch quả tươi 24
9.6 Xử lý sau thu hoạch 25
9.7 Đóng gói quả tươi sau thu hoạch 25
9.8 Vận chuyển quả tươi 25
9.9 Tiếp nhận quả tươi 25
9.10 Kiểm tra chất lượng 25
9.11 Chế biến nước quả 25
9.12 Chiết rót nước quả 31
9.13 Vận chuyển nước quả bao gói sẵn 35
9.14 Thu thập thông tin đối với sản phẩm nhập khẩu 35
9.15 Kiểm tra hải quan 35
9.16 Thông quan hàng hóa 35
9.17 Tiếp nhận sản phẩm sau thông quan 35
9.18 Vận chuyển sản phẩm sau thông quan 35
Thư mục tài liệu tham khảo 36

Lời nói đầu

TCVN 13814:2023 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/F10 *Rau quả và sản phẩm rau quả* biên soạn, Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

Người tiêu dùng mong muốn được sử dụng thực phẩm an toàn và đủ dinh dưỡng. Họ cũng mong muốn tất cả những bên tham gia trong chuỗi cung ứng có các biện pháp thực hành hiệu quả để cho phép định danh, định vị và thu hồi nhanh chóng các lô thực phẩm khi nghi ngờ hoặc xác nhận có vấn đề. Để đảm bảo các hoạt động hiệu quả được áp dụng trong chuỗi cung ứng toàn cầu và liên hợp đang là một thách thức. Tiêu chuẩn này hỗ trợ việc áp dụng các biện pháp thực hành kinh doanh nhất quán nhằm quản lý hiệu quả khả năng truy xuất nguồn gốc đối với ngành chế biến nước quả.

Truy xuất nguồn gốc là quá trình cho phép các đối tác theo dõi sản phẩm khi được chuyển từ vườn trồng đến cơ sở bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Mỗi đối tác thương mại tham gia truy xuất nguồn gốc phải định danh được nguồn trực tiếp (nhà cung cấp) và người tiêu thụ trực tiếp (khách hàng) của sản phẩm.

Ưu tiên hàng đầu trong truy xuất nguồn gốc là để bảo vệ người tiêu dùng thông qua việc định danh sản phẩm nhanh hơn và chính xác hơn. Điều này rất quan trọng khi sản phẩm bị loại ra khỏi chuỗi cung ứng.

Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng nước quả

Traceability – Requirements for supply chain of fruit juice

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu đối với chuỗi cung ứng nước quả để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc.

Tiêu chuẩn này:

- Áp dụng cho các biện pháp truy xuất nguồn gốc từ cơ sở chế biến nước quả đến cơ sở bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (truy xuất nguồn gốc bên ngoài) và điểm bán lẻ cho người tiêu dùng, để hỗ trợ các sự kiện theo dõi trọng yếu (CTE) như tiếp nhận quả nguyên liệu, chế biến, chiết rót, vận chuyển, tiếp nhận hàng, xử lý và bán hàng;
- Xem xét các biện pháp truy xuất nguồn gốc bắt đầu từ cơ sở trồng trọt;
- Áp dụng cho mọi cấp độ được định danh đơn nhất bao gồm sản phẩm ban đầu hoặc thương phẩm (ví dụ: hộp/thùng cac-tông, vật phẩm tiêu dùng), đơn vị logistic (ví dụ: thùng hàng, công-ten-nơ).
- Bao gồm tất cả các bên tham gia chuỗi cung ứng: cơ sở trồng trọt, cơ sở chế biến nước quả, cơ sở chiết rót, nhà phân phối, nhà bán buôn, cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Mỗi chuỗi cung ứng có thể được tạo thành từ một số hoặc tất cả các bên nêu trên.

Mô hình chuỗi cung ứng nước quả nêu trong tiêu chuẩn này là mô hình ứng dụng hệ thống GS1 để truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 12850, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc*

TCVN 12827:2023, *Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi*

3 Thuật ngữ, định nghĩa và chữ viết tắt

3.1 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa nêu trong TCVN 12827:2023 cùng với thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

3.1.1

Nước quả (fruit juices)

Dịch lỏng chưa bị lên men nhưng có thể lên men, thu được từ phần ăn được của quả tươi, có độ chín thích hợp, còn lành lặn hoặc quả được bảo quản trong điều kiện tốt với phương thức thích hợp kể cả phương pháp xử lý bề mặt sau thu hoạch.

3.2 Chữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các chữ viết tắt sau đây:

AI	Application Identifier	Mã định danh ứng dụng
CTE	Critical Tracking Event	Sự kiện theo dõi trọng yếu
EDI	Electronic Data Interchange	Trao đổi dữ liệu điện tử
EPCIS	Electronic Product Code Information Services	Dịch vụ thông tin mã điện tử sản phẩm
GIAI	Global Individual Asset Identifier	Mã định danh toàn cầu tài sản cá nhân
GLN	Global Location Number	Mã số địa điểm toàn cầu
GRAI	Global Returnable Asset Identifier	Mã định danh toàn cầu tài sản quay vòng
GS1	GS1	Tổ chức mã số mã vạch quốc tế
GTIN	Global Trade Item Number	Mã số sản phẩm toàn cầu
ID	Identification/Identifier	Định danh/Mã định danh
KDE	Key Data Element	Phần tử dữ liệu chính
POS	Point of Sale	Điểm bán hàng
SSCC	Serial Shipping Container Code	Mã công-ten-nơ vận chuyển theo xê-ri

4 Bối cảnh của chuỗi cung ứng

4.1 Nhu cầu truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng

Nhu cầu truy xuất nguồn gốc đối với chuỗi cung ứng nước quả chủ yếu xuất phát từ các quy định pháp luật và nhu cầu minh bạch trong chuỗi cung ứng.

a) Tuân thủ các yêu cầu pháp luật

Truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo các yêu cầu pháp luật [1] cần áp dụng nguyên tắc "một bước trước - một bước sau" đối với thông tin về người tiêu dùng và nhà cung cấp. Do đó, có thể truy xuất nguồn gốc ở tất cả các giai đoạn trồng trọt, chế biến, chiết rót (đóng chai) và phân phối.

Trong các trường hợp cụ thể, có thể có các yêu cầu dữ liệu khác nhau và cũng có sự nhấn mạnh khác về các yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Vì vậy, bên cạnh nguyên tắc "một bước trước - một bước sau", có thể có các yêu cầu bổ sung.

b) Dữ liệu truy xuất nguồn gốc có thể được sử dụng nhưng không giới hạn trong các vấn đề sau:

+ Cung cấp bằng chứng tuân thủ cho các cơ quan chức năng và đối tác thương mại;

+ Cung cấp dữ liệu cho người tiêu dùng;

+ Quản lý nhà cung ứng;

+ Hỗ trợ thu hồi sản phẩm.

4.2 Vai trò của các bên tham gia chuỗi cung ứng

Vai trò của các bên tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm được nêu trong Bảng 1.

Bảng 1 – Vai trò của các bên tham gia chuỗi cung ứng

Điều	Bên tham gia	Vai trò	Ví dụ về bên tham gia
6.3	Cơ sở trồng trọt	Trồng, thu hoạch, bảo quản, bán, vận chuyển	Trang trại
6.6	Nhà cung cấp quả nguyên liệu	Bảo quản, bán, vận chuyển	Vựa trái cây, hợp tác xã, chợ đầu mối
6.4	Cơ sở chế biến	Sơ chế, chế biến, bao gói, bán, vận chuyển	Xưởng chế biến, nhà máy chế biến
6.5	Cơ sở chiết rót	Thu mua, chiết rót, đóng gói, bán, vận chuyển	Nhà máy chiết rót
6.6	Nhà cung cấp/nhà phân phối/ nhà bán buôn	Bảo quản, bán, vận chuyển	Cơ sở bán trực tuyến hoặc trung tâm phân phối thực phẩm/kho hàng xuất nhập khẩu/ nhà bán buôn/nhà môi giới

Bảng 1 *(kết thúc)*

Điều	Vai trò	Hoạt động	Ví dụ
6.7	Cơ sở bán lẻ	Bảo quản, bán cho người tiêu dùng	Cửa hàng bán lẻ, siêu thị, cơ sở bán trực tuyến
6.7	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	Bảo quản, sơ chế, bán cho người tiêu dùng	Nhà hàng, bếp ăn tập thể
9.8; 9.13; 9.18	Nhà cung cấp dịch vụ logistic bên thứ ba	Vận chuyển	Hãng xe tải/tàu hỏa/tàu thủy/ máy bay
9.7; 9.12	Nhà cung cấp vật liệu bao gói	Bán hàng	Nhà cung cấp vật liệu bao gói (sọt, túi, hộp, nhãn, thùng v.v...)
9.1, 9.2; 9.3	Nhà cung cấp vật tư đầu vào	Bán hàng	Cơ sở giống cây trồng, đại lý thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, năng lượng, phụ gia thực phẩm v.v...
9.15	Cơ quan chức năng	Thanh tra, kiểm tra	Hải quan, cơ quan kiểm dịch thực vật v.v...

5 Đối tượng truy xuất

5.1 Tổng quan về đối tượng truy xuất

Đối tượng truy xuất là đối tượng cần xác định trong đường đi của chuỗi cung ứng. Các đối tượng truy xuất bao gồm cả sản phẩm chưa bao gói sẵn và đã bao gói sẵn; thùng cac-tông, vật chứa tái sử dụng được dùng trong vận tải; phương tiện vận chuyển v.v...

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải xác định đối tượng truy xuất (vật phẩm có thể truy xuất). Vật phẩm có thể truy xuất có thể là:

- sản phẩm hoặc thương phẩm (ví dụ: hộp/thùng cac-tông, vật phẩm tiêu dùng);
- đơn vị logistic (ví dụ: pa-let, công-ten-nơ vận chuyển);
- chuyến hàng hoặc sự di chuyển của một sản phẩm hoặc thương phẩm;
- tài sản (ví dụ: chai, thùng tái sử dụng).

Phải có sự thống nhất giữa các đối tác thương mại về vật phẩm có thể truy xuất nhằm đảm bảo các bên cùng truy xuất một đối tượng. Mỗi đối tác thương mại phải xác định ít nhất một cấp độ vật phẩm có thể truy xuất cho từng chuyến hàng.

Bảng 2 liệt kê các mã định danh GS1 dùng để định danh các đối tượng truy xuất, với ngành hàng nước quả có ba mã định danh chính được sử dụng là GTIN, GLN và SSCC, ngoài ra các mã GIAI và GRAI có

thể được sử dụng cho các vật chứa tái sử dụng.

Bảng 2 – Các mã định danh GS1 áp dụng cho các đối tượng truy xuất nước quả

Đối tượng truy xuất	Mô tả	Mã GS1
Sản phẩm	Các loại sản phẩm ở mọi cấp bao gói, ví dụ: đơn vị tiêu dùng, gói bên trong, thùng chứa, pa-let	GTIN
Địa điểm	Vị trí thực tế, ví dụ: xưởng chế biến, nhà kho, cơ sở đóng gói, địa chỉ giao hàng	GLN
Đơn vị logistic	Đơn vị logistic, sự kết hợp của các thương phẩm được bao gói với nhau cho các mục đích bảo quản và/hoặc vận chuyển, ví dụ: thùng chứa, pa-let hoặc kiện hàng	SSCC
Tài sản nội bộ	Các tài sản như phương tiện vận chuyển được sử dụng làm tài sản, thiết bị vận chuyển, thiết bị nhà kho, phụ tùng thay thế	GIAI
Tài sản quay vòng	Các phương tiện vận chuyển có thể quay vòng, ví dụ: pa-let, thùng chứa, công-ten-nơ/phương tiện vận chuyển được sử dụng làm tài sản giữa các đối tác thương mại	GRAI

Định danh cấp sản phẩm (GTIN) cho phép định danh các loại sản phẩm khác nhau và xác định nguồn gốc của chúng. Cách định danh này được sử dụng cho các ứng dụng kiểm kê, phân tích bán hàng v.v... Với cấp độ ghi nhãn này, có thể định danh cơ sở chế biến (hoặc chủ sở hữu thương hiệu).

Định danh cấp độ lô/mẻ (GTIN + ID lô/mẻ) cho phép phân biệt sản phẩm trong các lô/mẻ khác nhau. Điều này đặc biệt có lợi trong các quá trình sản xuất, kinh doanh để giải quyết các vấn đề về chất lượng hoặc an toàn thực phẩm, là những vấn đề có xu hướng xảy ra trên từng lô sản phẩm, ví dụ: thu hồi sản phẩm của một lô/mẻ bị ô nhiễm. Khả năng truy xuất nguồn gốc ở cấp độ lô/mẻ cho phép định danh tất cả các vị trí trong chuỗi cung ứng mà một lô/mẻ nhất định đi qua và xác nhận số lượng mặt hàng có trong lô/mẻ đó.

Định danh mức độ cá thể (GTIN + số xê-ri) cho phép phân biệt các sản phẩm với nhau. Điều này đặc biệt có lợi trong các quá trình sản xuất, kinh doanh để giải quyết các vấn đề về chất lượng hoặc an toàn thực phẩm đối với các mặt hàng có giá trị cao. Khả năng truy xuất nguồn gốc theo số xê-ri cho phép định danh tất cả các vị trí trong chuỗi cung ứng, nơi mà một mặt hàng nhất định được xử lý và xác nhận số lượng mặt hàng hiện có.

5.2 Định danh đối tượng truy xuất

5.2.1 Nguyên tắc truy xuất nguồn gốc

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh trong chuỗi cung ứng nước quả phải đáp ứng các nguyên tắc chung nêu trong TCVN 12850.

b) Tất cả vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải được định danh theo 4.3 của TCVN 12850 và thông tin này được chia sẻ cho tất cả các đối tác chịu ảnh hưởng trong chuỗi cung ứng.

c) Việc định danh các sản phẩm để truy xuất nguồn gốc ít nhất cần:

- ấn định một GTIN đơn nhất;
- ấn định mã số lô/mẻ.

d) Khi một sản phẩm được chiết rót vào bao bì tiêu dùng, sản phẩm trong bao bì mới phải được ấn định một mã định danh sản phẩm đơn nhất mới (ví dụ: GTIN + số lô/mẻ khi phối trộn). Cần duy trì mối liên kết giữa các sản phẩm trong hai loại bao bì nêu trên.

e) Khi một đơn vị logistic được định hình lại, đơn vị logistic mới phải được ấn định một mã định danh đơn nhất mới (SSCC mới). Cần duy trì mối liên kết giữa đơn vị logistic mới và đầu vào ban đầu của nó.

f) Tất cả các bên tham gia trong chuỗi cung ứng phải kết nối có hệ thống dòng sản phẩm với dòng thông tin về sản phẩm. Mã định danh vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải được truyền đạt trên các tài liệu thương mại có liên quan.

g) Mỗi đối tác truy xuất nguồn gốc (cơ sở sản xuất, kinh doanh) phải có khả năng định danh nguồn trực tiếp (nhà cung cấp) và bên tiếp nhận trực tiếp (khách hàng) của các vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc. Đây là nguyên tắc "một bước trước - một bước sau". Điều này yêu cầu các đối tác trong chuỗi cung ứng thu thập, ghi lại/lưu giữ và chia sẻ những phần thông tin tối thiểu để truy xuất nguồn gốc (được mô tả trong Điều 6).

h) Tất cả các bên trong chuỗi cung ứng cần thực hiện truy xuất nguồn gốc nội bộ và truy xuất nguồn gốc bên ngoài (việc truy xuất nguồn gốc nội bộ phải đảm bảo duy trì được mối liên kết cần thiết giữa đầu vào và đầu ra).

i) Mọi tài sản (ví dụ: pa-let có thể quay vòng) cần truy xuất ngược hoặc truy xuất xuôi phải được định danh đơn nhất.

j) Nhãn thể hiện mã định danh vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc phải ở trên bao gói cho đến khi thương phẩm đó được tiêu dùng hoặc tiêu hủy (bởi đối tác thương mại tiếp theo). Nguyên tắc này áp dụng khi vật phẩm có thể truy xuất nguồn gốc là một phần của hệ thống phân cấp đóng gói lớn hơn.

5.2.2 Chuẩn bị cho việc thu hồi sản phẩm

Mọi đối tác thương mại có thể đưa ra yêu cầu truy xuất hoặc thu hồi. Các yêu cầu truy xuất hoặc thu hồi có hiệu lực đòi hỏi các vật phẩm nghi ngờ được định danh bằng mã định danh đơn nhất.

Để đảm bảo việc chuẩn bị sẵn sàng trong trường hợp xảy ra sự cố, mỗi cơ sở sản xuất, kinh doanh cần có sẵn một đội truy xuất nguồn gốc và diễn tập việc thu hồi để kiểm tra tại chỗ đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc.

5.3 Ghi nhãn đối tượng truy xuất

Áp dụng các yêu cầu của 5.3, TCVN 12827:2023.

5.4 Mã vạch được sử dụng tại điểm bán hàng

Nước quả là sản phẩm thường có khối lượng cố định được bán tại POS, do đó sử dụng các biểu tượng GS1 DataBar mở rộng hoặc GS1 DataBar mở rộng xếp chồng. Quá trình này yêu cầu một số hình thức in theo yêu cầu hoặc in trực tuyến.

Mã vạch EAN/UPC là tùy chọn khi không cần thêm dữ liệu và có đủ không gian trên nhãn. Nếu trên nhãn không đủ không gian thì có thể sử dụng GS1 DataBar đa hướng hoặc GS1 DataBar xếp chồng đa hướng để mã hóa GTIN. Xem Bảng 3.

Bảng 3 – Mã hóa bằng GTIN và thuộc tính đối với mặt hàng có khối lượng cố định

Mã vạch	Khả năng mã hóa	Yêu cầu cho người đọc	Lưu ý
GS1 DataBar	chỉ GTIN	Máy quét dựa trên laze hoặc hình ảnh	Sử dụng đối với sản phẩm kích thước nhỏ
GS1 DataBar xếp chồng	chỉ GTIN	Máy quét dựa trên tia laze hoặc hình ảnh	Sử dụng đối với sản phẩm kích thước nhỏ
GS1 DataBar mở rộng	GTIN và thuộc tính	Máy quét dựa trên hình ảnh hoặc laze	
GS1 DataBar mở rộng xếp chồng	GTIN và thuộc tính	Máy quét dựa trên hình ảnh hoặc laze	

5.5 Ghi nhãn thùng hàng và ghi nhãn đơn vị logistic

5.5.1 Ghi nhãn thùng hàng

Thùng sản phẩm phải được dán nhãn rõ ràng với cùng thông tin truy xuất nguồn gốc ở dạng chữ. Nhãn phải ghi rõ ràng các phần tử dữ liệu, ví dụ: "Số lô/mẻ" theo sau là giá trị số lô/mẻ. Ngoài dạng chữ, có thể sử dụng mã vạch để trao đổi dữ liệu truy xuất nguồn gốc. Các mã vạch GS1-128 tuyến tính, GS1 DataBar mở rộng và GS1 DataBar mở rộng xếp chồng, cho phép sử dụng các mã định danh ứng dụng GS1 (AI) để xác định các phần tử dữ liệu khác nhau trong một mã vạch trên từng thùng.

Nhà cung cấp phải thiết lập định danh sản phẩm ở cấp độ thùng, sử dụng GTIN và số lô/mẻ, để cho phép truy xuất nguồn gốc hoặc thu hồi sản phẩm hiệu quả. Cũng có thể sử dụng số xê-ri cho từng thùng thay vì số lô/mẻ. Số lô/mẻ hoặc số xê-ri phải được cung cấp cùng với GTIN.

5.5.2 Ghi nhãn đơn vị logistic

Để đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của các đơn vị logistic, thì cần phải dán nhãn các pa-let và thùng lớn cũng như các đơn vị nhỏ hơn như hộp khi được vận chuyển độc lập. Nhãn logistics GS1 là một định dạng tiêu chuẩn đưa ra cách định vị, định dạng chữ và mã vạch. SSCC là phần tử bắt buộc duy nhất trên nhãn. Có thể bao gồm các phần tử dữ liệu bổ sung cung cấp thông tin về cách vận chuyển, điểm đến và khối lượng của đơn vị logistic.

5.6 Thu thập dữ liệu tự động về đối tượng truy xuất

Thực hành tốt nhất cho các nhà cung cấp, cơ sở bán lẻ, cơ sở chế biến, nhà bán buôn, nhà phân phối và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc là nắm bắt tất cả thông tin có thể truy xuất nguồn gốc hiện hành và lưu giữ thông tin đó trong hệ thống, bằng cách quét thông tin trực tiếp từ vỏ hộp và/hoặc mã vạch vật phẩm tiêu dùng.

Việc quét dữ liệu có thể thu thập, lưu giữ và truy xuất dữ liệu mà không cần phải xem xét bằng mắt thường thông tin có thể đọc được và nhập thông tin đó vào hệ thống theo cách thủ công. Cần sử dụng thiết bị quét, thường là máy quét mã vạch.

Sản phẩm có thể được quét để tìm các sự kiện theo dõi trọng yếu (CTE), ví dụ: khi sản phẩm đi vào trung tâm phân phối; khi được vận chuyển ra khỏi trung tâm phân phối; khi được tiếp nhận tại một cơ sở bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hoặc khi được mở ra để chế biến hoặc trưng bày cho người tiêu dùng.

Thông thường, các cơ sở bán lẻ, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở chế biến, nhà phân phối và bên bán buôn cần áp dụng các quá trình để thu thập và lưu giữ thông tin sản phẩm tối thiểu cần thiết để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc.

Truy xuất nguồn gốc không chỉ là ghi nhãn sản phẩm mà còn sử dụng dữ liệu được mã hóa và kết hợp dữ liệu đó với các phần tử dữ liệu chính khác (ví dụ: địa điểm, thời gian, sự di chuyển v.v...) và đặt trong một khung dữ liệu ngắn gọn.

6 Dữ liệu truy xuất nguồn gốc

6.1 Tổng quan về dữ liệu truy xuất nguồn gốc

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm là cần thiết để cung cấp cho các bên ở cuối chuỗi cung ứng thông tin về những gì đã xảy ra các công đoạn trước của chuỗi. Những dữ liệu này cần được ghi lại bởi mỗi bên tham gia và được quy định trong tiêu chuẩn này là các phần tử dữ liệu chính (xem Điều 9) và sự kiện theo dõi trọng yếu (xem Điều 7). Dữ liệu truy xuất nguồn gốc có thể được chuyển tiếp từ bên này sang bên tiếp theo hoặc được cung cấp theo yêu cầu. Hai tiêu chuẩn chia sẻ dữ liệu chính được hỗ trợ là EDI và EPCIS. Hướng dẫn hỗ trợ chia sẻ dữ liệu ở dạng mã vạch được nêu trong Điều 5. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau.

6.2 Các phần tử dữ liệu chính

Áp dụng các yêu cầu của 6.2, TCVN 12827:2023.

6.3 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở trồng trọt

Áp dụng các yêu cầu của 6.3, TCVN 12827:2023.

6.4 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chế biến

6.4.1 Thu thập và định danh dữ liệu

6.4.1.1 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc

a) Đơn vị logistic từ cơ sở trồng trọt

Cơ sở trồng trọt sử dụng các công-ten-nơ hoặc đơn vị logistic khác nhau để vận chuyển quả nguyên liệu.

CHÚ THÍCH 1: Đơn vị logistic ở đây có thể là túi, thùng và rơ-moóc.

Mỗi đơn vị logistic phải được truy xuất riêng rẽ. Do đó, mỗi đơn vị logistic mang một thẻ hoặc nhãn có mã định danh đơn nhất là SSCC, mã này do cơ sở trồng trọt ấn định.

CHÚ THÍCH 2: Sử dụng SSCC không chỉ đảm bảo định danh các công-ten-nơ vận chuyển mà còn đảm bảo tính đơn nhất của toàn bộ các cơ sở trồng trọt cung cấp quả nguyên liệu.

Thẻ hoặc nhãn cung cấp các thông tin quan trọng khác bao gồm:

- Tên hàng hóa (tên quả nguyên liệu) và tên giống cây (nếu có thể);
- Thông tin thêm về cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch;
- Mã định danh địa điểm của cơ sở trồng trọt (GLN).

b) Các nguồn cung cấp khác

Để có thể truy xuất nguồn gốc, cơ sở chế biến cũng phải lưu thông tin đầu vào khác của sản phẩm (ví dụ: quả nguyên liệu, thông tin về dây chuyền chế biến, v.v...).

6.4.1.2 Định danh đơn nhất đối với cơ sở chế biến

Cơ quan GS1 quốc gia cấp GLN cho cơ sở chế biến hoặc cơ sở sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp của mình. Sau đó, cơ sở chia sẻ GLN này với nhà cung cấp và khách hàng.

Mỗi GLN riêng lẻ có thể được ấn định để đại diện cho cơ sở chế biến cũng như các chi nhánh thương mại của cơ sở. GLN cũng có thể được sử dụng để định danh các địa điểm chế biến, lưu kho, vận chuyển hoặc tiếp nhận quan trọng của cơ sở.

6.4.1.3 Định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng

Cơ sở chế biến phải tự ấn định GTIN cho từng thương phẩm.

CHÚ THÍCH 1: GTIN là cách thức định danh sản phẩm trong chuỗi cung ứng được chuẩn hóa và đơn nhất toàn cầu. Trong trường hợp có yêu cầu chính xác về đơn hàng, hóa đơn, giá cả hoặc tiếp nhận sản phẩm thì GTIN là phương thức cơ bản.

a) Cách thức ấn định GTIN cho các thương phẩm sản xuất bởi cơ sở chế biến

Khi sản phẩm được bán dưới một tên thương hiệu (nhãn hàng hóa) thì chủ thương hiệu đó phải ấn định GTIN. Nếu cơ sở chế biến là chủ thương hiệu thì bước đầu tiên là đăng ký tiền tố mã doanh nghiệp tại Cơ quan GS1 quốc gia.

CHÚ THÍCH 2: Chủ thương hiệu thường sở hữu nhãn dùng cho sản phẩm được bán và cũng có thể sở hữu cả bao bì không có nhãn hiệu.

Cơ sở ấn định GTIN cho mỗi sản phẩm của mình và mỗi cấu trúc sản phẩm cũng như cấu trúc bao bì.

CHÚ THÍCH 3: Tiền tố mã doanh nghiệp có tính đơn nhất toàn cầu cho từng cơ sở và được sử dụng để tạo lập các GTIN gán cho các thương phẩm của cơ sở đó.

b) Nếu cơ sở chế biến không phải là chủ thương hiệu thì phải sử dụng GTIN do chủ thương hiệu sở hữu.

6.4.1.4 Định danh sản phẩm cần truy xuất nguồn gốc

a) Cơ sở chế biến phải định danh sản phẩm có thể truy xuất (bao bì/thùng hàng) thông qua GTIN của sản phẩm và số lô/mẻ sản xuất đi kèm. Trường hợp bao bì chứa các gói bên trong được đóng gói sẵn thì mỗi gói bên trong cần được ấn định và ký hiệu bằng GTIN đơn nhất.

b) Cách thức cơ sở chế biến định danh lô/mẻ sản xuất

Cơ sở chế biến phải ấn định số lô/mẻ cho các sản phẩm của mình.

CHÚ THÍCH: Bản thân số lô/mẻ có thể khác nhau giữa các cơ sở, tùy thuộc vào độ chính xác mong muốn, ví dụ: số lô/mẻ có thể thể hiện ngày sản xuất hoặc sản phẩm được sản xuất từ một dây chuyền chế biến riêng lẻ.

Số lô/mẻ của cơ sở chế biến phải được kết nối nội bộ với thông tin cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch ban đầu.

Số lô/mẻ liên quan đến phạm vi sản phẩm có liên quan đến việc thu hồi và cần được cơ sở chế biến xem xét trong quá trình ấn định.

6.4.1.5 Định danh các đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất của cơ sở là một hoặc nhiều đơn vị logistic thì cơ sở phải ấn định SSCC cho mỗi đơn vị logistic.

CHÚ THÍCH 1: Đối với cơ sở chế biến, các đơn vị logistic xuất đi thường là pa-let hoặc công-ten-nơ.

CHÚ THÍCH 2: Mỗi SSCC được ấn định là đơn nhất cho đơn vị logistic riêng và được dựa trên tiền tố mã doanh nghiệp của cơ sở, vì vậy đảm bảo tính đơn nhất toàn cầu.

Theo thời gian, cơ sở chế biến sẽ sử dụng hết quỹ SSCC sẵn có. Do đó, cần quản lý việc tái sử dụng các SSCC sao cho không xung đột với các đơn vị logistic đã có trong chuỗi cung ứng. Cơ sở cần giới hạn việc tái sử dụng SSCC sau thời gian một năm hoặc lâu hơn nữa.

6.4.1.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và đơn vị logistic

6.4.1.6.1 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng

Nhãn thùng hàng là phương tiện định danh sản phẩm của cơ sở chế biến với các đối tác thương mại.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn này gồm mã định danh vật phẩm (ở đây là GTIN) và số lô/mẻ kèm theo ở định dạng người đọc được.

Cơ sở chế biến cần cung cấp thông tin về thùng hàng sử dụng mã vạch phù hợp của GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các thùng hàng tại điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch của thùng hàng (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128[3].

Khi sản phẩm của cơ sở được bán cho đối tác thương mại hoặc bán cho người tiêu dùng cùng với thùng hàng (nghĩa là thùng hàng được bán tại điểm bán lẻ), cơ sở phải sử dụng mã vạch thứ hai để điểm bán có thể quét.

Khi vật phẩm có thể truy xuất là đơn vị logistic (nghĩa là mỗi đơn vị logistic cần được định danh đơn nhất và truy xuất xuôi) thì áp dụng 6.4.1.6.2.

6.4.1.6.2 Yêu cầu đối với nhãn đơn vị logistic

Khi vật phẩm có thể truy xuất là đơn vị logistic, nhãn là phương tiện định danh công-ten-nơ vận chuyển (hoặc pa-let) đó với các đối tác thương mại khác.

CHÚ THÍCH 1: Nhãn thể hiện mã định danh đơn vị logistic (ở đây là SSCC) ở định dạng người đọc được.

Thông tin bổ sung có thể đưa ra trên nhãn của pa-let.

Cơ sở chế biến phải cung cấp thông tin trên pa-let bằng cách sử dụng mã vạch phù hợp GS1.

CHÚ THÍCH 2: Điều này đảm bảo có thể xác định nhanh chóng và chính xác các pa-let ở điểm tiếp theo bất kỳ trong chuỗi cung ứng, ở mọi nơi trên thế giới.

Mã vạch pa-let (nghĩa là các ký hiệu) tuân thủ mã GS1-128[3].

6.4.2 Các phần tử dữ liệu chính

6.4.2.1 Thông tin truy xuất nguồn gốc cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ

Cơ sở chế biến cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin theo quy định hiện hành [1] và các thông tin cụ thể sau đây:

a) Khi đơn vị logistic nhập vào từ cơ sở trồng trọt là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở chế biến cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn vị logistic (SSCC);
- Tên hàng hóa (tên quả) và tên giống cây (nếu có thể);
- Mã định danh địa điểm gửi hàng (ở đây là GLN của địa điểm gửi hàng);
- Ngày nhận hàng;
- Thông tin cơ sở trồng trọt và việc thu hoạch;
- Ngày gửi hàng;
- Mã định danh bên gửi (ở đây là GLN).

b) Khi sản phẩm của cơ sở (bao gói/thùng hàng) xuất đi là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở chế biến cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- GTIN;

- Bản mô tả sản phẩm;
- Số lô/mẻ;
- Số lượng và đơn vị đo thương phẩm;
- Mã định danh địa điểm gửi hàng (ở đây là GLN của địa điểm gửi hàng);
- Mã định danh địa điểm nhận hàng (ở đây là GLN của địa điểm nhận hàng/đối tác thương mại);
- Ngày xuất hàng;
- Mã định danh bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã định danh bên nhận (ở đây là GLN).

c) Khi đơn vị logistic của cơ sở (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở chế biến cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn vị logistic (ở đây là SSCC);
- Mã định danh địa điểm gửi hàng (ở đây là GLN của địa điểm gửi hàng);
- Mã định danh địa điểm nhận hàng (ở đây là GLN của địa điểm nhận hàng/đối tác thương mại);
- Ngày xuất hàng;
- Mã định danh bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã định danh bên nhận (ở đây là GLN).

d) Khi chuyến hàng của cơ sở (xuất đi) là vật phẩm có thể truy xuất, thì cơ sở chế biến cần thu thập, lưu giữ và chia sẻ các thông tin sau:

- Mã định danh đơn nhất chuyến hàng (ví dụ có thể là số vận đơn);
- Mã định danh địa điểm gửi hàng (ở đây là GLN của địa điểm gửi hàng);
- Mã định danh địa điểm nhận hàng (ở đây là GLN của địa điểm nhận hàng/đối tác thương mại);
- Ngày xuất hàng;
- Mã định danh bên gửi (ở đây là GLN);
- Mã định danh bên nhận (ở đây là GLN).

6.4.2.2 Yêu cầu dữ liệu đối với cơ sở chế biến

Bảng 4 liệt kê dữ liệu tối thiểu cần thiết đối với cơ sở chế biến để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc.

Bảng 4 – Dữ liệu tối thiểu cần thiết đối với cơ sở chế biến

Dữ liệu cần thu thập	Dữ liệu cần lưu giữ	Dữ liệu cần chia sẻ
• Ngày nhận hàng • Ngày xuất hàng **Từ đối tác thương mại kề trước:** • Mã định danh đơn vị logistic (SSCC) • Thông tin bổ sung về vùng trồng (ví dụ: lô/mẻ) • Tên quả và tên giống cây (GTIN) • Mã định danh bên gửi (GLN) • Địa điểm gửi hàng (GLN) **Từ đối tác thương mại kề sau:** • Mã định danh bên nhận (GLN) • Địa điểm nhận hàng (GLN)	• Số lô/mẻ đầu ra • Mô tả sản phẩm • Mã định danh sản phẩm đầu ra (GTIN) • Số lượng và đơn vị đo của thương phẩm • Ngày nhận hàng • Mã định danh bên nhận • Mã định danh bên gửi • Ngày xuất hàng • Địa điểm gửi hàng (GLN) • Địa điểm nhận hàng (GLN) • Mã định danh chuyến hàng	• **Với đối tác thương mại kề trước:** • Mã định danh bên nhận (GLN) • Địa điểm nhận hàng (GLN) • **Với đối tác thương mại kề sau:** • Mã định danh đơn vị logistic (SSCC) • Số lô/mẻ đầu ra • Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Mô tả sản phẩm • Số lượng và đơn vị đo của thương phẩm • Mã định danh bên gửi (cơ sở chế biến) (GLN) • Địa điểm gửi hàng (GLN) • Mã định danh chuyến hàng • Ngày xuất hàng

6.4.2.3 Các yêu cầu tùy chọn về truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chế biến

Sau đây là các yêu cầu tùy chọn về những dữ liệu tối thiểu cần thiết để truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chế biến:

a) Trường hợp thương hiệu sản phẩm là của cơ sở hoặc sản phẩm không có thương hiệu:

- Ấn định GTIN cho các đơn vị tiêu dùng bao gói sẵn hoặc sản phẩm chưa bao gói sẵn cung cấp cho cơ sở đóng gói;
- Ấn định GTIN cho mọi dạng thùng hàng;
- Nhãn sản phẩm sử dụng vật mang dữ liệu GS1 thích hợp.

b) Trường hợp thương hiệu sản phẩm thuộc về đối tác thương mại khác (ví dụ: nhãn riêng của cơ sở bán lẻ):

- Sử dụng GTIN do chủ thương hiệu sở hữu cho đơn vị tiêu dùng bao gói sẵn hoặc sản phẩm chưa bao gói;
- Nhãn sản phẩm sử dụng vật mang dữ liệu GS1 thích hợp;
- Sử dụng GTIN do chủ thương hiệu sở hữu cho mọi dạng thùng hàng;
- Liên kết GRAI hoặc GIAI đối với các thùng hàng có thể tái sử dụng.

c) Lưu dữ liệu

Cơ sở cần duy trì các hồ sơ tạo thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc kịp thời và chính xác đồng thời hỗ trợ mọi hoạt động thu hồi sản phẩm. Cơ sở nên thiết lập chính sách lưu dữ liệu nội bộ dựa trên:

- Các yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc của thị trường;
- Khoảng thời gian sản phẩm được lưu giữ (tại một điểm nào đó) trong chuỗi cung ứng;
- Nhu cầu khôi phục dữ liệu trong trường hợp truy xuất ngược liên quan đến an toàn thực phẩm, kể cả việc truy xuất ngược này có thể có hoặc không liên quan đến sản phẩm.

CHÚ THÍCH: Có thể có các phần tử truy xuất nguồn gốc bổ sung để làm tăng khả năng hiển thị đầy đủ. Chi tiết, xem Điều 9.

6.5 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở chiết rót

6.5.1 Thu thập và định danh dữ liệu

6.5.1.1 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc

a) Đơn vị logistic từ cơ sở chế biến

Cơ sở chế biến sử dụng các công-ten-nơ hoặc đơn vị logistic khác nhau để vận chuyển nước quả đến cơ sở chiết rót.

CHÚ THÍCH: Đơn vị logistic ở đây có thể là thùng và rơ-moóc.

Mỗi đơn vị logistic phải được truy xuất riêng rẽ. Do đó, mỗi đơn vị logistic mang một thẻ hoặc nhãn có mã định danh đơn nhất là SSCC, mã này do cơ sở chế biến ấn định.

Thẻ hoặc nhãn cung cấp các thông tin quan trọng khác bao gồm:

- Tên hàng hóa (tên nước quả) và quá trình chế biến (nếu có thể);
- Mã định danh địa điểm của cơ sở chế biến (GLN).

b) Các nguồn cung cấp khác

Để có thể truy xuất nguồn gốc, cơ sở chiết rót cũng phải lưu thông tin đầu vào khác của sản phẩm (ví dụ: nguyên liệu đóng gói, thông tin về dây chuyền đóng gói, v.v...).

6.5.1.2 Định danh đơn nhất đối với cơ sở chiết rót

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.1.2, TCVN 12827:2023.

6.5.1.3 Định danh các sản phẩm trong chuỗi cung ứng

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.1.3, TCVN 12827:2023.

6.5.1.4 Định danh sản phẩm cần truy xuất nguồn gốc

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.1.4, TCVN 12827:2023.

6.5.1.5 Định danh các đơn vị logistic

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.1.5, TCVN 12827:2023.

6.5.1.6 Yêu cầu đối với nhãn thùng hàng và đơn vị logistic

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.1.6, TCVN 12827:2023.

6.5.2 Các phần tử dữ liệu chính

Áp dụng các yêu cầu của 6.4.2, TCVN 12827:2023.

6.6 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với nhà phân phối và nhà bán buôn

Áp dụng các yêu cầu của 6.5, TCVN 12827:2023.

6.7 Yêu cầu về dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với cơ sở bán lẻ và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

Áp dụng các yêu cầu của 6.6, TCVN 12827:2023.

7 Sự kiện theo dõi trọng yếu

7.1 Khái quát

Xem 7.1, TCVN 12827:2023.

7.2 Thu hái

Áp dụng các yêu cầu của 7.2, TCVN 12827:2023.

7.3 Vận chuyển quả nguyên liệu đến cơ sở chế biến

Quả nguyên liệu được vận chuyển đến cơ sở chế biến. Xem Bảng 5.

Bảng 5 – CTE tại khâu vận chuyển quả nguyên liệu đến cơ sở chế biến

	Tên phần tử dữ liệu chính	Chuyển đổi EPCIS	Giá trị ví dụ
Loại	-	Loại sự kiện EPCIS	Đối tượng
Khi	Ngày giờ	Thời gian xảy ra sự kiện	2023-05-22T13:15:00+06:00
		Thời gian ghi lại	2023-05-22T13:15:00+09:00
Cái gì	SSCC	SSCC	095040001234567000
	GTIN		9504000219109
	Lô/mẻ	GTIN + Lô (LGTIN)	AB-123
	Số xê-ri	GTIN + Số xê-ri (SGTIN)	-
	Số lượng	Số lượng	20
	Đơn vị đo lường	UOM	Thùng
Ở đâu	-	Điểm đọc	9501101530928.PL-A023
	-	Địa điểm kinh doanh	9501101530928
Tại sao	-	Bước kinh doanh	Đang chuyển hàng
	-	Trạng thái	Trên đường vận chuyển
	Giao dịch kinh doanh	Loại giao dịch kinh doanh	DesAdv
	ID hoạt động	ID giao dịch kinh doanh	
	-	Nguồn	9501101530911
	-	Điểm đến	9504000357001

7.4 Chuẩn bị vật liệu bao gói

Áp dụng các yêu cầu của 7.3, TCVN 12827:2023.

7.5 Chế biến nước quả

Chế biến nước quả tại cơ sở chế biến. Xem Bảng 6.

Bảng 6 – CTE tại khâu chế biến nước quả

	Tên phần tử dữ liệu chính	Chuyển đổi EPCIS	Giá trị ví dụ
Loại	-	Loại sự kiện EPCIS	Đối tượng
Khi nào	Ngày giờ	Thời gian xảy ra sự kiện	2023-05-24T23:20:00+01:00
		Thời gian ghi lại	2023-05-25T08:20:00+01:00
Cái gì Đầu vào	GTIN		9504000219109
	Lô/mẻ	GTIN + Lô (LGTIN)	C20230524-1
	Số xê-ri	GTIN + Số xê-ri (SGTIN)	-
	Số lượng	Số lượng	20
	Đơn vị đo lường	UOM	Thùng
Cái gì Đầu ra	GTIN		9501101530003
	Lô/mẻ	GTIN + Lô (LGTIN)	AB-123
	Số xê-ri	GTIN + Số xê-ri (SGTIN)	-
	Số lượng	Số lượng	15
	Đơn vị đo lường	UOM	Thùng
Ở đâu	-	Điểm đọc	9504000357001
	-	Địa điểm kinh doanh	9504000357001
Tại sao	-	Bước kinh doanh	Vận hành
	-	Trạng thái	Hoạt động
	Giao dịch kinh doanh	Loại giao dịch kinh doanh	Đặt hàng
	ID hoạt động	ID giao dịch kinh doanh	WO234

7.6 Vận chuyển nước quả đến cơ sở chiết rót

Áp dụng các yêu cầu của 7.5, TCVN 12827:2023.

7.7 Vận chuyển thành phẩm

Áp dụng các yêu cầu của 7.8, TCVN 12827:2023.

7.8 Tiếp nhận thành phẩm

Áp dụng các yêu cầu của 7.9, TCVN 12827:2023.

7.9 Bán thành phẩm tại điểm tiêu thụ

Áp dụng các yêu cầu của 7.10, TCVN 12827:2023.

7.10 Loại bỏ hoặc tiêu hủy thành phẩm

Áp dụng các yêu cầu của 7.11, TCVN 12827:2023.

8 Phần tử dữ liệu chính

8.1 Khái quát

Xem 8.1 của TCVN 12827:2023.

8.2 Dữ liệu gốc GLN và dữ liệu gốc GTIN

Xem 8.2 của TCVN 12827:2023.

8.3 Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc trong các bước của quá trình sản xuất, kinh doanh

Mỗi bước của quá trình sản xuất, kinh doanh sẽ dẫn đến một hoặc nhiều CTE mà các KDE của CTE đó cần được lưu hồ sơ.

a) Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc tại các bước của quá trình sản xuất từ thu hoạch đến vận chuyển sau khi chiết rót

Thu hoạch: Cơ sở trồng trọt thu hoạch quả tươi và đóng gói sản phẩm vào các thùng. Mỗi thùng đều có nhãn GTIN + ID lô/mẻ và lưu hồ sơ dữ liệu liên quan.

Chế biến: Cơ sở chế biến tiến hành phân loại, sơ chế, sau đó chế biến quả nguyên liệu thành nước quả. Tiếp theo, cơ sở chế biến chiết rót trực tiếp thành sản phẩm bao gói sẵn hoặc rót vào các thùng lớn và chuyển đến cơ sở chiết rót.

Chiết rót: Cơ sở chiết rót đóng gói lại hàng hóa đựng trong thùng lớn thành sản phẩm bao gói sẵn. Sau đó, cơ sở chiết rót lại tiến hành đóng gói sản phẩm vào thùng.

Để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc, đầu vào và đầu ra của quá trình được ghi lại ở cấp độ lô/mẻ.

Vận chuyển: Cơ sở chiết rót xếp các thùng sản phẩm lên pa-let. Để duy trì khả năng truy xuất nguồn gốc, nhà kho lưu hồ sơ các liên kết giữa ID sản phẩm (GTIN + ID lô/mẻ) và ID pa-let (SSCC). Sau đó, các pa-let được chuyển đến khu vực bên ngoài để bên vận chuyển thu gom.

b) Thu thập dữ liệu truy xuất nguồn gốc tại các bước của quá trình sản xuất, kinh doanh từ bước vận chuyển sau khi chiết rót đến bước bán và tiêu thụ

Vận chuyển: Bên vận chuyển xếp các pa-let lên xe tải. Người lái xe sử dụng thiết bị di động của mình để định danh từng pa-let. Liên kết giữa các pa-let và xe tải được ghi lại. Khi đó, bằng cách truy xuất xe tải,

pa-let và hàng hóa cũng có thể truy xuất được.

Tiếp nhận: Các pa-let đến trung tâm phân phối của cơ sở bán lẻ hoặc cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Bộ phận nhập hàng kiểm tra hàng nhận bằng cách quét SSCC trên nhãn pa-let và so sánh dữ liệu với thông tin đã đăng ký trước trên hệ thống.

Khi kiểm tra tất cả đều khớp, hàng hóa sẽ được đánh dấu là có sẵn trong hệ thống quản lý hàng tồn kho.

Bán hoặc tiêu thụ: Sản phẩm được chuyển đến cơ sở bán lẻ và chuyển lên kệ.

Người tiêu dùng quyết định mua hai sản phẩm. Khi thanh toán, nhân viên quét mã vạch trên sản phẩm. Hệ thống tự động kiểm tra hạn sử dụng.

Việc bán hàng được lưu hồ sơ, ngoài GTIN, ID lô/mẻ cũng được đăng ký.

Tại trung tâm dịch vụ thực phẩm, các đơn đặt hàng được đặt và vận chuyển đến cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, bộ phận quản lý hàng hóa đầu vào kiểm tra hàng hóa nhận được bằng cách quét SSCC trên nhãn pa-let hoặc GTIN trên từng thùng hàng và so sánh dữ liệu với vận đơn/hóa đơn.

Khi kiểm tra tất cả đều khớp, hàng hóa sẽ được đánh dấu là có sẵn trong hệ thống quản lý hàng tồn kho. Sau đó chúng có thể được sử dụng.

9 Dữ liệu nội bộ bổ sung để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc

Điều 9 không định danh dữ liệu nào phải được chia sẻ mà định danh các dữ liệu nào có thể được thu thập để hỗ trợ truy xuất nguồn gốc.

CHÚ THÍCH: Việc thu thập thông tin này được khuyến nghị nhưng không bắt buộc để thực hiện truy xuất nguồn gốc.

9.1 Vật liệu nhân giống

Áp dụng các yêu cầu của 9.1, TCVN 12827:2023.

9.2 Phân bón

Áp dụng các yêu cầu của 9.2, TCVN 12827:2023.

9.3 Bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật

Áp dụng các yêu cầu của 9.3, TCVN 12827:2023.

9.4 Phương pháp tưới tiêu

Áp dụng các yêu cầu của 9.4, TCVN 12827:2023.

9.5 Thu hoạch quả tươi

Áp dụng các yêu cầu của 9.5, TCVN 12827:2023.

9.6 Xử lý sau thu hoạch

Áp dụng các yêu cầu của 9.6, TCVN 12827:2023.

9.7 Đóng gói quả tươi sau thu hoạch

Áp dụng các yêu cầu của 9.7, TCVN 12827:2023.

9.8 Vận chuyển quả tươi

Áp dụng các yêu cầu của 9.8, TCVN 12827:2023.

9.9 Tiếp nhận quả tươi

Áp dụng các yêu cầu của 9.9, TCVN 12827:2023.

9.10 Kiểm tra chất lượng

Áp dụng các yêu cầu của 9.10, TCVN 12827:2023.

9.11 Chế biến nước quả

Một số sự kiện cần thực hiện việc thu thập dữ liệu có tác động đến việc chế biến nước quả. Cách thức để thu thập và chia sẻ dữ liệu được nêu trong Bảng 7, mô tả cụ thể đối với các CTE liên quan được nêu trong Bảng 8.

Bảng 7 – Sự kiện theo dõi trọng yếu và phần tử dữ liệu chính cho khâu chế biến

CTE	Mô tả	KDE
1. Tiếp nhận vật tư, phụ liệu	Tiếp nhận vật tư, phụ liệu sử dụng trong quá trình sản xuất	ID sản phẩm, mẻ, số xê-ri (nếu cần) Số lượng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) ID nhà cung cấp Ngày/giờ nhận Địa điểm nhận hàng Hồ sơ của cơ sở chế biến nước quả (ví dụ: số PO) Chứng từ giao hàng
2. Tiếp nhận quả nguyên liệu	Tiếp nhận quả nguyên liệu	ID sản phẩm Số lượng ID nhà cung cấp ID bên vận chuyển Ngày/giờ nhận Địa điểm nhận hàng Mã số hợp đồng Chứng từ giao hàng

Bảng 7 *(tiếp theo)*

CTE	Mô tả	KDE
3. Bảo quản quả nguyên liệu	Bảo quản quả nguyên liệu đã tiếp nhận	ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng Địa điểm bảo quản Ngày/giờ di chuyển đến kho bảo quản
4. Chế biến (chiết/ép/trích ly)	Chiết/ ép/ trích ly quả nguyên liệu để thu được nước quả	ID sản phẩm, số mẻ, số xê-ri (nếu cần) Số lượng Địa điểm của cơ sở chế biến Ngày/giờ thực hiện Thông tin truy xuất nguồn gốc đối với chất hỗ trợ chế biến (ví dụ: chất trợ lọc), sản phẩm tái chế Thông tin truy xuất với ca sản xuất bao gồm dữ liệu về sự kiện (ví dụ: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, dừng đột xuất, nhân sự tham gia sản xuất) Mã số đơn hàng làm việc
5. Các bước chế biến tiếp theo	Thực hiện các bước chế biến tiếp theo (nếu có), ví dụ: lên men	ID sản phẩm, số mẻ, số xê-ri (nếu cần) Số lượng Địa điểm của cơ sở chế biến Ngày/giờ thực hiện Thông tin truy xuất nguồn gốc đối với chất hỗ trợ chế biến
6. Phối trộn với sản phẩm trung gian	Phối trộn với sản phẩm trung gian như phụ liệu, hương liệu, phụ gia thực phẩm	ID sản phẩm trung gian, số mẻ, số xê-ri (nếu cần) Số lượng Địa điểm của cơ sở chế biến Ngày/giờ thực hiện Thông tin truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm trung gian
7. Bao gói/ Đóng chai	Sản xuất/bao gói sản phẩm đã qua chế biến	ID sản phẩm đã xử lý Số lượng ID sản phẩm đã bao gói Địa điểm của cơ sở chế biến Mã số đơn hàng làm việc
8. Bảo quản	Theo dõi chất lượng sản phẩm (đã bao gói hoặc chưa bao gói)	ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng Địa điểm bảo quản Ngày/giờ di chuyển đến kho bảo quản
9. Kiểm tra/thử nghiệm	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	ID sản phẩm Số lô/mẻ Ngày/giờ thử nghiệm Mã số phiếu kết quả thử nghiệm Địa điểm thử nghiệm

Bảng 7 *(kết thúc)*

CTE	Mô tả	KDE
10. Chọn sản phẩm	Chọn sản phẩm cho đơn đặt hàng của khách hàng	Số đơn đặt hàng của khách hàng ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng đặt hàng Ngày/giờ đặt hàng Địa điểm đặt hàng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
11. Chuyển hàng	Chuyển hàng hóa cho khách hàng	Số đơn đặt hàng của khách hàng ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng đặt hàng Ngày/giờ đặt hàng Địa điểm đặt hàng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) Mã phiếu giao hàng/vận đơn Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển

Bảng 8 – Dữ liệu cần truy xuất nguồn gốc hoặc dữ liệu cần chia sẻ liên quan đến mỗi CTE *trong hoạt động chế biến*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
1. Tiếp nhận nguyên liệu đầu vào (nguyên liệu, thành phần, bao bì)		
Ai	Nhà cung cấp Cơ sở chế biến Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển	Định danh nhà cung cấp (GLN) Định danh cơ sở chế biến (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN)
Cái gì	Sản phẩm được cung cấp bao gồm thông tin truy xuất nguồn gốc, ví dụ: bao bì, nguyên liệu, thành phần	Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Hạn sử dụng • Số xê-ri (nếu cần) • Số lượng nhận vào Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/giờ nhận từ cơ sở chế biến	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm nhận cụ thể	GLN địa điểm nhận. Ví dụ: GLN địa điểm nhận hàng chính của cơ sở chế biến
Tại sao	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp Mã số đơn đặt hàng (PO) Phiếu giao hàng Phiếu kết quả thử nghiệm

Bảng 8 *(tiếp theo)*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
2. Tiếp nhận quả nguyên liệu		
Ai	Nhà cung cấp Cơ sở chế biến Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển	Định danh nhà cung cấp (GLN) Định danh cơ sở chế biến (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN)
Cái gì	Quả nguyên liệu	Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Số lượng tiếp nhận Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/giờ nhận tại cơ sở chế biến	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm tiếp nhận cụ thể	GLN địa điểm tiếp nhận ví dụ: GLN địa điểm nhận hàng chính của Cơ sở chế biến
Tại sao	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp Mã số đơn đặt hàng (PO) hoặc số chứng từ Phiếu giao hàng Phiếu kết quả thử nghiệm
3. Bảo quản		
Ai	Cơ sở chế biến	Cơ sở chế biến
Cái gì	Quả nguyên liệu đã tiếp nhận để chế biến	ID sản phẩm (GTIN) • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/thời gian lưu kho bảo quản	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi quả nguyên liệu được bảo quản trong kho	Địa điểm bảo quản
Tại sao	Bảo quản	Mã số phiếu vận chuyển SSCC
4. Chế biến (chiết/ép/ trích ly)		
Ai	Cơ sở chế biến	GLN của cơ sở chế biến
Cái gì	Quả nguyên liệu được sơ chế (cắt, gọt, rửa) và chiết/ép/ trích ly để thu được nước quả	Mã định danh sản phẩm đã được sản xuất (GTIN) • Số mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng được sản xuất Mã định danh của sản phẩm chưa bao gói (GTIN) Mã định danh của bao bì, sản phẩm tiêu thụ, sản phẩm chế biến, nếu đã bao gói sẵn (GTIN) Số lô/mẻ Sản lượng tiêu thụ
Khi nào	Ngày/Thời gian sản xuất	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Đặc điểm cụ thể nơi sản xuất	Địa điểm sản xuất (GLN)
Tại sao	Chế biến (chiết/ép/ trích ly)	Đơn đặt hàng/số hợp đồng của cơ sở chế biến Hồ sơ chuyến hàng

Bảng 8 *(tiếp theo)*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
5. Chế biến tiếp theo		
Ai	Cơ sở chế biến	GLN của cơ sở chế biến
Cái gì	Nước quả sau khi chiết/ép/ trích ly có thể được chế biến tiếp theo (ví dụ: lên men) Bao gồm cả sản phẩm được sản xuất và bao bì được tiêu thụ trong quá trình tạo ra sản phẩm	Mã định danh sản phẩm đã được sản xuất (GTIN) • Số mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng được sản xuất Mã định danh của thành phần, bao bì, sản phẩm tiêu thụ, sản phẩm chế biến (GTIN) Số lô/mẻ Sản lượng tiêu thụ
Khi nào	Ngày/Thời gian sản xuất	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Đặc điểm cụ thể nơi sản xuất	Địa điểm sản xuất (GLN)
Tại sao	Chế biến tiếp theo	Đơn đặt hàng/số hợp đồng của cơ sở chế biến Hồ sơ chuyến hàng
6. Phối trộn với sản phẩm trung gian		
Ai	Cơ sở chế biến	GLN của cơ sở chế biến
Cái gì	Nước quả sau khi chiết/ép/ trích ly hoặc sau khi chế biến tiếp theo: có thể được phối trộn với sản phẩm trung gian như phụ liệu, hương liệu, phụ gia thực phẩm. Bao gồm cả sản phẩm được sản xuất và bao bì được tiêu thụ trong quá trình tạo ra sản phẩm	Mã định danh sản phẩm đã được sản xuất (GTIN) • Số mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng được sản xuất Mã định danh của thành phần, bao bì, sản phẩm tiêu thụ, sản phẩm chế biến (GTIN) Số lô/mẻ Sản lượng tiêu thụ
Khi nào	Ngày/Thời gian sản xuất	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Đặc điểm cụ thể nơi sản xuất	Địa điểm sản xuất (GLN)
Tại sao	Chế biến tiếp theo	Đơn đặt hàng/số hợp đồng của cơ sở chế biến Hồ sơ chuyến hàng
7. Chiết rót (tại cơ sở chế biến)		
Ai	Cơ sở chế biến	Cơ sở chế biến
Cái gì	Sản phẩm đã qua chế biến để bao gói, vật liệu bao gói Thành phẩm đã đóng chai/ bao gói	Sản phẩm đầu vào (sản phẩm đã chế biến và đóng thùng lớn) - Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Số lượng tiêu thụ ID sản phẩm đầu ra • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Thông tin hạn sử dụng • Số lượng bao gói • Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/thời gian chiết rót	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm chiết rót cụ thể	Địa điểm chiết rót
Tại sao	Bao gói	Mã số phiếu chiết rót tại cơ sở chiết rót

Bảng 8 *(tiếp theo)*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
8. Bảo quản		
Ai	Cơ sở chế biến	Cơ sở chế biến
Cái gì	Sản phẩm đã bao gói sẵn hoặc sản phẩm chưa bao gói sẵn	ID sản phẩm (GTIN) • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/thời gian lưu kho bảo quản	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi sản phẩm được bảo quản trong kho	Địa điểm bảo quản
Tại sao	Bảo quản	Mã số phiếu vận chuyển SSCC
9. Kiểm tra/thử nghiệm		
Ai	Cơ sở chế biến Người kiểm tra	Cơ sở chế biến (GLN) ID người kiểm tra (GLN)
Cái gì	Kiểm tra/thử nghiệm chỉ tiêu của sản phẩm	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói • ID pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) • Thử nghiệm các chỉ tiêu của sản phẩm
Khi nào	Ngày/thời gian kiểm tra/thử nghiệm	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi tiến hành kiểm tra	Địa điểm của sản phẩm (GLN)
Tại sao	Kiểm tra/thử nghiệm	Mã số phiếu kết quả thử nghiệm Hồ sơ thử nghiệm
10. Chọn sản phẩm		
Ai	Cơ sở chế biến	ID cơ sở chế biến (GLN) ID kho hàng (GLN)
Cái gì	Sản phẩm được đặt hàng và được lựa chọn	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng đã chọn ID Pa-let (SSCC)
Khi nào	Ngày/Giờ lựa chọn	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi lựa chọn sản phẩm	Địa điểm lựa chọn
Tại sao	Bao gói	Đơn đặt hàng của khách hàng Đơn đặt hàng nội bộ Danh mục sản phẩm đã chọn

Bảng 8 *(kết thúc)*

11. Chuyển hàng		
Ai	Cơ sở chế biến Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển Phương tiện giao thông	ID cơ sở chế biến (GLN) Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ (GLN) ID khách hàng (GLN)
Cái gì	Chuyển hàng hóa cho khách hàng	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói ID Pa-let (SSCC) Mã số phiếu giao hàng Hồ sơ chuyến hàng
Khi nào	Ngày/Thời gian chuyển hàng	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể của chuyến hàng	Địa điểm chuyển hàng (GLN)
Tại sao	Chuyển hàng	Số phiếu giao hàng Hồ sơ đặt hàng của khách hàng

9.12 Chiết rót nước quả

Một số sự kiện cần thực hiện việc thu thập dữ liệu có tác động đến việc chiết rót nước quả. Cách thức để thu thập và chia sẻ dữ liệu được nêu trong Bảng 9, mô tả cụ thể đối với các CTE liên quan được nêu trong Bảng 10.

Bảng 9 – Sự kiện theo dõi trọng yếu và phần tử dữ liệu chính cho khâu chiết rót

CTE	Mô tả	KDE
1. Tiếp nhận nguyên liệu đầu vào	Tiếp nhận nước quả chưa bao gói, bao bì sử dụng trong quá trình sản xuất	ID sản phẩm, mẻ, số xê-ri (nếu cần) Số lượng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) ID nhà cung cấp Ngày/giờ nhận Địa điểm nhận hàng Hồ sơ của cơ sở đóng chai, đóng gói (ví dụ: số PO) Chứng từ giao hàng
2. Tiếp nhận nước quả	Tiếp nhận nước quả nguyên liệu	ID sản phẩm Số lượng ID nhà cung cấp ID bên vận chuyển Ngày/giờ Địa điểm nhận hàng Mã số hợp đồng Chứng từ giao hàng
3. Đóng chai, đóng gói	Sử dụng nước quả đựng trong thùng dung tích lớn để đóng chai, đóng gói	ID sản phẩm nước quả Số lượng ID sản phẩm đã bao gói Địa điểm của cơ sở đóng chai Mã số đơn hàng làm việc

Bảng 9 *(kết thúc)*

CTE	Mô tả	KDE
4. Bảo quản	Bảo quản hàng hóa đã bao gói	ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng Địa điểm bảo quản Ngày/giờ di chuyển đến kho bảo quản
5. Kiểm tra/thử nghiệm	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	ID sản phẩm Số lô/mẻ Ngày/giờ thử nghiệm Mã số phiếu kết quả thử nghiệm Địa điểm thử nghiệm
6. Chọn sản phẩm	Chọn sản phẩm cho đơn đặt hàng của khách hàng	Số đơn đặt hàng của khách hàng ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng đặt hàng Ngày/giờ đặt hàng Địa điểm đặt hàng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
7. Chuyển hàng	Chuyển hàng hóa cho khách hàng	Số đơn đặt hàng của khách hàng ID sản phẩm, số lô/mẻ Số lượng đặt hàng Ngày/giờ đặt hàng Địa điểm đặt hàng Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) Mã phiếu giao hàng/vận đơn Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển

Bảng 10 – Dữ liệu cần truy xuất nguồn gốc hoặc dữ liệu cần chia sẻ liên quan đến mỗi CTE trong hoạt động đóng chai, đóng gói

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
1. Tiếp nhận vật tư (ví dụ: bao bì)		
Ai	Nhà cung cấp Cơ sở chế biến Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển	Định danh nhà cung cấp (GLN) Định danh cơ sở chế biến (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN)
Cái gì	Sản phẩm được cung cấp bao gồm thông tin truy xuất nguồn gốc, ví dụ: Bao bì, nguyên liệu, thành phần	Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Hạn sử dụng • Số xê-ri (nếu cần) • Số lượng nhận vào Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/giờ nhận từ cơ sở chế biến	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm nhận cụ thể	GLN địa điểm nhận. Ví dụ: GLN địa điểm nhận hàng chính của cơ sở chế biến
Tại sao	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp Mã số đơn đặt hàng Phiếu giao hàng Phiếu kết quả thử nghiệm

Bảng 10 *(tiếp theo)*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
2. Tiếp nhận nước quả		
Ai	Nhà cung cấp Cơ sở chế biến Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển	Định danh nhà cung cấp (GLN) Định danh cơ sở chế biến (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN)
Cái gì	Nước quả	Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Số lượng tiếp nhận Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/giờ nhận tại cơ sở chế biến	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm tiếp nhận cụ thể	GLN địa điểm tiếp nhận ví dụ: GLN địa điểm nhận hàng chính của Cơ sở chế biến
Tại sao	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp	Biên nhận giao hàng của nhà cung cấp Mã số đơn đặt hàng hoặc số chứng từ Phiếu giao hàng Phiếu kết quả thử nghiệm
3. Chiết rót		
Ai	Cơ sở chiết rót	Cơ sở chiết rót
Cái gì	Sản phẩm đã qua chế biến để bao gói, vật liệu bao gói Thành phẩm đã đóng chai/ bao gói	Sản phẩm đầu vào (sản phẩm đã chế biến và chưa bao gói) - Mã định danh sản phẩm (GTIN) • Số mẻ • Số lượng tiêu thụ ID sản phẩm đầu ra • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Thông tin hạn sử dụng • Số lượng bao gói • Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/thời gian bao gói	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm chiết rót cụ thể	Địa điểm chiết rót
Tại sao	Chiết rót	Mã số phiếu bao gói tại cơ sở chiết rót
4. Bảo quản		
Ai	Cơ sở chiết rót	Cơ sở chiết rót
Cái gì	Sản phẩm đã bao gói hoặc sản phẩm chưa bao gói	ID sản phẩm (GTIN) • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói Pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC)
Khi nào	Ngày/thời gian lưu kho bảo quản	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi sản phẩm được bảo quản trong kho	Địa điểm bảo quản
Tại sao	Bảo quản	Mã số phiếu vận chuyển SSCC

Bảng 10 *(kết thúc)*

Mô tả		Dữ liệu truy xuất nguồn gốc
5. Kiểm tra/thử nghiệm		
Ai	Cơ sở chiết rót Người kiểm tra	Cơ sở chiết rót (GLN) ID người kiểm tra (GLN)
Cái gì	Kiểm tra/thử nghiệm chất lượng	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói • ID pa-let hoặc đơn vị logistic (SSCC) • Thử nghiệm chất lượng
Khi nào	Ngày/thời gian kiểm tra/thử nghiệm	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể tiến hành kiểm tra	Địa điểm của sản phẩm (GLN)
Tại sao	Kiểm tra/thử nghiệm	Mã số phiếu kết quả thử nghiệm Hồ sơ thử nghiệm
6. Chọn sản phẩm		
Ai	Cơ sở chiết rót	ID cơ sở chiết rót (GLN) ID kho hàng (GLN)
Cái gì	Sản phẩm được đặt hàng và được lựa chọn	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng đã chọn ID Pa-let (SSCC)
Khi nào	Ngày/Giờ lựa chọn	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể nơi lựa chọn sản phẩm	Địa điểm lựa chọn
Tại sao	Bao gói	Đơn đặt hàng của khách hàng Đơn đặt hàng nội bộ Danh mục sản phẩm đã chọn
7. Chuyển hàng		
Ai	Cơ sở chiết rót Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển Phương tiện giao thông	ID cơ sở chiết rót (GLN) Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển (GLN) ID nhà cung cấp dịch vụ (GLN) ID khách hàng (GLN)
Cái gì	Chuyển hàng hóa cho khách hàng	ID sản phẩm • Số lô/mẻ • Số xê-ri (nếu có) • Số lượng bao gói ID Pa-let (SSCC) Mã số phiếu giao hàng Hồ sơ chuyển hàng
Khi nào	Ngày/Thời gian chuyển hàng	Định dạng YYMMDD
Ở đâu	Địa điểm cụ thể của chuyến hàng	Địa điểm chuyển hàng (GLN)
Tại sao	Chuyển hàng	Số phiếu giao hàng Hồ sơ đặt hàng của khách hàng

9.13 Vận chuyển nước quả bao gói sẵn

Áp dụng các yêu cầu của 9.8, TCVN 12827:2023.

9.14 Thu thập thông tin đối với sản phẩm nhập khẩu

Áp dụng các yêu cầu của 9.14, TCVN 12827:2023.

9.15 Kiểm tra hải quan

Áp dụng các yêu cầu của 9.15, TCVN 12827:2023.

9.16 Thông quan hàng hóa

Áp dụng các yêu cầu của 9.16, TCVN 12827:2023.

9.17 Tiếp nhận sản phẩm sau thông quan

Áp dụng các yêu cầu của 9.9, TCVN 12827:2023.

9.18 Vận chuyển sản phẩm sau thông quan

Áp dụng các yêu cầu của 9.8, TCVN 12827:2023.

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về nhãn hàng hóa

[2] Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

[3] TCVN 9086:2011, *Mã số mã vạch GS1 – Thuật ngữ và định nghĩa*

[4] TCVN ISO 9000:2015, *Hệ thống quản lý chất lượng – Cơ sở và từ vựng*

[5] TCVN ISO 22005, *Truy xuất nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống*

[6] Association of Juices and Nectars from Fruits and Vegetables of the European Union - AIJN (2003), *Guideline on traceability of fruit juices and similar fruit derived products*

[7] GS1 (2021), *Fresh Fruits and Vegetables Traceability Guideline*

[8] CODEX STAN 247-2005, *General standard for fruit juices and nectars*

[9] Australian Dairy and GS1 Australia (2021), *Dairy Australian Dairy Traceability – Implementation Guideline, V1.0*